SỞ Y TẾ SÓC TRĂNG
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MỸ TÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

Gói số 1: gói thầu thuốc generic

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTB	Trạm y tế	Tổng cộng				
1	MTG101	Acarbose	100mg	Uống	Viên	Viên	6.000			6.000	4.680	1	12 tháng	280.800
2	MTG102	Acetyl Leucin	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.000			5.000	14.368	1	12 tháng	718.400
3	MTG103	Aciclovir	400mg	Uống	Viên	Viên	2.300		3.500	5.800	8.500	1	12 tháng	493.000
4	MTG104	Acid amin*	5%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	100			100	68.000	1	12 tháng	68.000
5	MTG105	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	7.000			7.000	15.291	1	12 tháng	1.070.370
6	MTG106	Aluminium phosphate 20% gel	12,38g/gói 20g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	23.100		28.800	51.900	3.751	1	12 tháng	1.946.769
7	MTG107	Ambroxol	30mg	Uống	Viên	Viên	30.300			30.300	1.600	1	12 tháng	484.800
8	MTG108	Ambroxol	30mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống			20.000	20.000	8.900	1	12 tháng	1.780.000
9	MTG109	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói			600	600	3.156	1	12 tháng	18.936
10	MTG110	Budesonid	500mcg/ml-2ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	1.000			1.000	24.906	1	12 tháng	249.060
11	MTG111	Budesonid + formoterol	160mcg+4,5mcg, 60 dose	Dạng hít	Thuốc hít định liều	Ống	100			100	286.440	1	12 tháng	286.440
12	MTG112	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	30.000		41.700	71.700	4.000	1	12 tháng	2.868.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTB	Trạm y tế	Tổng cộng				
13	MTG113	Diclofenac	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.000			3.000	18.066	1	12 tháng	541.980
14	MTG114	Diosmectit	3g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	8.500		4.500	13.000	3.476	1	12 tháng	451.880
15	MTG115	Ephedrin	30mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50			50	57.750	1	12 tháng	28.875
16	MTG116	Etoricoxib	90mg	uống	Viên	Viên	3.000			3.000	14.000	1	12 tháng	420.000
17	MTG117	Fentanyl	50mcg/ml-2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50			50	12.800	1	12 tháng	6.400
18	MTG118	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100UI/ml-3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút	300			300	277.999	1	12 tháng	833.997
19	MTG119	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	100IU/ml-10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100			100	69.000	1	12 tháng	69.000
20	MTG120	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	100UI/1ml-10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	200			200	65.000	1	12 tháng	130.000
21	MTG121	Insulin người trộn, hỗn hợp	30/70, 100UI/ml-3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút	300			300	110.000	1	12 tháng	330.000
22	MTG122	Kali clorid	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2.500			2.500	2.100	1	12 tháng	52.500
23	MTG123	Kali clorid	10%/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	100			100	5.500	1	12 tháng	5.500
24	MTG124	Ketoprofen	2,5%/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100			100	47.500	1	12 tháng	47.500
25	MTG125	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000			10.000	9.500	1	12 tháng	950.000
26	MTG126	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	(36mg+ 18,13mcg)/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000			1.000	11.200	1	12 tháng	112.000
27	MTG127	Lidocain hydroclorid	2%/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	20			20	55.600	1	12 tháng	11.120

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTB	Trạm y tế	Tổng cộng				
28	MTG128	Lidocain hydroclorid	10%/38g	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	5			5	159.000	1	12 tháng	7.950
29	MTG129	N-acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	37.500		32.730	70.230	1.989	1	12 tháng	1.396.875
30	MTG130	Nhũ dịch lipid	20%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	20			20	99.000	1	12 tháng	19.800
31	MTG131	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50			50	124.999	1	12 tháng	62.500
32	MTG132	Perindopril + Amlodipin	5mg+5mg	Uống	Viên	Viên	500			500	6.589	1	12 tháng	32.945
33	MTG133	Pethidin hydroclorid	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20			20	17.850	1	12 tháng	3.570
34	MTG134	Promethazin hydroclorid	50mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20			20	15.000	1	12 tháng	3.000
35	MTG135	Propofol	1%/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5			5	30.500	1	12 tháng	1.525
36	MTG136	Rocuronium bromid	50mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	10			10	63.000	1	12 tháng	6.300
37	MTG137	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	12.000			12.000	8.513	1	12 tháng	1.021.560
38	MTG138	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	7.000			7.000	4.575	1	12 tháng	320.250
39	MTG139	Salbutamol sulfat	100mcg/liều, 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Lọ/bình/ ống	20			20	52.999	1	12 tháng	10.600
40	MTG140	Simethicon	40mg/0,6ml-30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	50			50	89.000	1	12 tháng	44.500
41	MTG141	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6%/500ml (HES 200/0,5; 6%)	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	50			50	89.500	1	12 tháng	44.750
42	MTG142	Tramadol	50mg/ml-2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	30			30	13.965	1	12 tháng	4.190
43	MTG143	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	Viên	93.000			93.000	1.890	1	12 tháng	1.757.700

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTB	Trạm y tế	Tổng cộng				
44	MTG144	Vắc xin phối hợp phòng 3 bệnh: Sởi - quai bị- rubella	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	500			500	164.620	1	12 tháng	823.100
45	MTG145	Vắc xin phòng cúm mùa	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	300			300	215.985	1	12 tháng	647.955
46	MTG146	Văc xin phòng thủy đậu	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	100			100	764.000	1	12 tháng	764.000
47	MTG147	Vắc xin phòng viêm gan B	10mcg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	3.000			3.000	64.340	1	12 tháng	1.930.200
48	MTG148	Vắc xin phòng viêm gan B	20mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	2.500			2.500	105.282	1	12 tháng	2.632.050
49	MTG149	Vinpocetin	5mg	Uống	Viên	Viên	5.500			5.500	2.730	1	12 tháng	150.150
		Nhóm 1: gồm 49 mặt hàng												-
1	MTG201	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	viên	57.500		21.250	78.750	2.200	2	12 tháng	1.732.500
2	MTG202	Aciclovir	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	220		600	820	14.500	2	12 tháng	118.900
3	MTG203	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	Viên	500		260	760	997	2	12 tháng	7.577
4	MTG204	Alpha chymotrypsin	21mcgkatals(4,2mg) (4.200UI)	Uống	Viên	Viên	66.000		71.500	137.500	1.200	2	12 tháng	1.650.000
5	MTG205	Alverin citrat + simethicon	60mg+300mg	Uống	Viên	Viên	17.500		46.200	63.700	2.490	2	12 tháng	1.586.130
6	MTG206	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg+62,5mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	20.000		18.000	38.000	12.600	2	12 tháng	4.788.000
7	MTG207	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg+31,25mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	3.000		31.000	34.000	8.200	2	12 tháng	2.788.000
8	MTG208	Amoxicilin + acid clavulanic	1g+200mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.500			2.500	36.750	2	12 tháng	918.750
9	MTG209	Atorvastatin	10 mg	Uống	Viên	Viên	22.000			22.000	600	2	12 tháng	132.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTB	Trạm y tế	Tổng cộng				
10	MTG210	Betahistin	16mg	Uống	Viên	Viên	3.000			3.000	1.100	2	12 tháng	33.000
11	MTG211	Bisoprolol + hydroclorothiazid	2.5mg+6.25mg	Uống	viên	Viên	300			300	2.560	2	12 tháng	7.680
12	MTG212	Calci carbonat + calci gluconolactat	300mg+2.940mg	Uống	Viên sủi	Viên	15.200		24.000	39.200	3.500	2	12 tháng	1.372.000
13	MTG213	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên	Viên	2.600			2.600	9.800	2	12 tháng	254.800
14	MTG214	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Viên	115.000		31.500	146.500	450	2	12 tháng	659.250
15	MTG215	Drotaverin clohydrat	40mg	Uống	Viên	Viên	68.000			68.000	645	2	12 tháng	438.600
16	MTG216	Eprazinon	50mg	Uống	Viên	Viên	165.000			165.000	1.500	2	12 tháng	2.475.000
17	MTG217	Etoricoxib	30mg	Uống	Viên	Viên	10.000			10.000	4.000	2	12 tháng	400.000
18	MTG218	Fluocinolon acetonid	0,025%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500			500	21.000	2	12 tháng	105.000
19	MTG219	Insulin người trộn, hỗn hợp	30/70, 100UI/ml-10ml	tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	200			200	70.000	2	12 tháng	140.000
20	MTG220	Irbesartan + hydroclorothiazid	150mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	1.500			1.500	2.050	2	12 tháng	30.750
21	MTG221	Ketoprofen	30mg	Dùng ngoài	Miếng dán	Miếng	10.000			10.000	10.500	2	12 tháng	1.050.000
22	MTG222	Piracetam	400mg	Uống	Viên	Viên	71.500		85.500	157.000	1.550	2	12 tháng	2.433.500
23	MTG223	Spiramycin + metronidazol	0,75MUI+125mg	Uống	Viên	Viên	13.000			13.000	3.180	2	12 tháng	413.400
24	MTG224	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	Viên	93.000			93.000	483	2	12 tháng	449.190
25	MTG225	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg+470mg	Uống	Viên	Viên	98.000		27.000	125.000	780	2	12 tháng	975.000
26	MTG226	Vitamin C	1g	Uống	Viên sủi	Viên	8.000			8.000	1.900	2	12 tháng	152.000
27	MTG227	Vitamin E	400UI	Uống	Viên nang	Viên	45.000		9.000	54.000	1.850	2	12 tháng	999.000
		Nhóm 2: gồm 27 mặt hàng												-
1	MTG301	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg+125mg	Uống	Viên	Viên	34.000		16.000	50.000	3.920	3	12 tháng	1.960.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTB	Trạm y tế	Tổng cộng				
2	MTG302	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg+31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	22.000		12.000	34.000	3.129	3	12 tháng	1.063.860
3	MTG303	Cefixim	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4.200			4.200	867	3	12 tháng	36.414
4	MTG304	Cefpodoxim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	11.000			11.000	8.800	3	12 tháng	968.000
5	MTG305	Gliclazid + metformin	80mg+500mg	Uống	Viên	Viên	30.000		30.000	60.000	3.800	3	12 tháng	2.280.000
		Nhóm 3: gồm 05 mặt hàng												-
1	MTG4001	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Viên	57.500		21.250	78.750	2.200	4	12 tháng	1.732.500
2	MTG4002	Acetylsalicylic acid	81mg	Uống	Viên	Viên	146.000		41.000	187.000	340	4	12 tháng	635.800
3	MTG4003	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	7.000			7.000	7.500	4	12 tháng	525.000
4	MTG4004	Alimemazin	5mg	Uống	Viên	Viên	1.500		80.000	81.500	105	4	12 tháng	85.575
5	MTG4005	Alpha chymotrypsin	21mcgkatals(4,2mg)(4.200UI)	Uống	Viên	Viên	66.000		71.500	137.500	780	4	12 tháng	1.072.500
6	MTG4006	Aluminum phosphat	20%/20g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	53.900		67.200	121.100	2.400	4	12 tháng	2.906.400
7	MTG4007	Ambroxol	15mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	4.200			4.200	1.680	4	12 tháng	70.560
8	MTG4008	Amylase + lipase + protease	4080UI+3400UI+238UI	Uống	Viên	Viên	20.000			20.000	3.000	4	12 tháng	600.000
9	MTG4009	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100			100	530	4	12 tháng	530
10	MTG4010	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử (CFU)/1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	29.000		500	29.500	3.700	4	12 tháng	1.091.500
11	MTG4011	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử (CFU)	Uống	Viên nang	Viên	10.000		5.000	15.000	2.900	4	12 tháng	435.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTB	Trạm y tế	Tổng cộng				
12	MTG4012	Bacillus subtilis	10^7-10^8 vi khuẩn/250mg	Uống	Viên	Viên	26.400		28.000	54.400	1.500	4	12 tháng	816.000
13	MTG4013	Berberin (hydroclorid)	100mg	Uống	Viên	Viên			4.000	4.000	525	4	12 tháng	21.000
14	MTG4014	Betamethason + Dexchlorpheniramin	3,75mg+30mg/ 75ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai	1.000			1.000	31.500	4	12 tháng	315.000
15	MTG4015	Bisacodyl	5mg	Uống	Viên	Viên	500			500	250	4	12 tháng	1.250
16	MTG4016	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	viên	30.000			30.000	199	4	12 tháng	59.700
17	MTG4017	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống			13.000	13.000	1.990	4	12 tháng	258.700
18	MTG4018	Calci carbonat + calci gluconolactat	0,15g+1,47g	Uống	Viên sủi	Viên			80.000	80.000	1.785	4	12 tháng	1.428.000
19	MTG4019	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg+440UI	Uống	Viên sủi	Viên	82.000			82.000	1.197	4	12 tháng	981.540
20	MTG4020	Calci glubionat	687,5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	60			60	5.500	4	12 tháng	3.300
21	MTG4021	Calci glucoheptonat+ Vitamin D3	550mg+200UI/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	22.000			22.000	3.680	4		809.600
22	MTG4022	Calci glycerophosphat+ magnesi gluconat	456mg+426mg/10 ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	300			300	1.281	4	12 tháng	3.843
23	MTG4023	Calci lactat	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	20.000		39.000	59.000	3.498	4	12 tháng	2.063.820
24	MTG4024	Calci lactat	300mg	Uống	Viên	Viên	17.600		18.600	36.200	1.491	4	12 tháng	539.742
25	MTG4025	Candesartan	4mg	Uống	viên	Viên	3.000			3.000	1.299	4	12 tháng	38.970
26	MTG4026	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	14mg+300mg+300 mg	Uống	Viên	Viên	15.000			15.000	3.210	4	12 tháng	481.500
27	MTG4027	Carbimazol	5mg	Uống	Viên	Viên	3.000			3.000	525	4	12 tháng	15.750
28	MTG4028	Carbocistein	250mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000			20.000	990	4	12 tháng	198.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTB	Trạm y tế	Tổng cộng				
29	MTG4029	Carbocistein	250mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	9.500			9.500	3.150	4	12 tháng	299.250
30	MTG4030	Cefaclor	250mg	Uống	Viên nang	Viên	6.200		24.000	30.200	1.742	4	12 tháng	526.084
31	MTG4031	Cefaclor	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	5.200		23.000	28.200	1.186	4	12 tháng	334.452
32	MTG4032	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	36.000		36.000	72.000	2.850	4	12 tháng	2.052.000
33	MTG4033	Cefalexin	250mg	Uống	viên	Viên	1.400			1.400	459	4		6.426
34	MTG4034	Cefalexin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	700			700	2.700	4	12 tháng	18.900
35	MTG4035	Cefdinir	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	400			400	6.000	4	12 tháng	24.000
36	MTG4036	Cefixim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	8.000			8.000	982	4	12 tháng	78.560
37	MTG4037	Cefoperazon	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4.000			4.000	70.000	4	12 tháng	2.800.000
38	MTG4038	Cefotaxim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/túi/lọ/ống	20.000			20.000	5.145	4	12 tháng	1.029.000
39	MTG4039	Ceftazidim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/túi/lọ/ống	6.000			6.000	9.990	4	12 tháng	599.400
40	MTG4040	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	Viên	231.000		74.000	305.000	3.143	4	12 tháng	9.586.150
41	MTG4041	Cefuroxim	125mg	Uống	Bột/cốm /hạt pha uống	Gói	16.000		18.000	34.000	1.323	4	12 tháng	449.820
42	MTG4042	Cefuroxim	750mg	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/túi/lọ/ống	2.400			2.400	7.316	4	12 tháng	175.584
43	MTG4043	Celecoxib	200mg	Uống	Viên	Viên	270.000			270.000	2.583	4	12 tháng	6.974.100
44	MTG4044	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	70.000		97.300	167.300	90	4	12 tháng	150.570
45	MTG4045	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	Viên	Viên	117.000		141.000	258.000	105	4	12 tháng	270.900
46	MTG4046	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	viên	81.000		52.500	133.500	90	4	12 tháng	120.150
47	MTG4047	Clobetasol propionat	0,05%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200			200	18.500	4	12 tháng	37.000
48	MTG4048	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	Viên	60.000			60.000	315	4	12 tháng	189.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTB	Trạm y tế	Tổng cộng				
49	MTG4049	Clotrimazol	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	600		3.000	3.600	3.000	4	12 tháng	108.000
50	MTG4050	Clotrimazol	0,05%/125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	700			700	52.500	4	12 tháng	367.500
51	MTG4051	Codein + terpin hydrat	10 mg+100mg	Uống	viên	Viên	31.000		128.500	159.500	360	4	12 tháng	574.200
52	MTG4052	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	3.800		9.800	13.600	430	4	12 tháng	58.480
53	MTG4053	Cồn 70°	1000ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	1.500		300	1.800	35.175	4	12 tháng	633.150
54	MTG4054	Cồn boric	3%/10ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	100			100	6.300	4	12 tháng	6.300
55	MTG4055	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	5mg+3mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000			10.000	4.200	4	12 tháng	420.000
56	MTG4056	Desloratadin	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	200			200	3.780	4	12 tháng	7.560
57	MTG4057	Dexamethason	4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000			1.000	915	4	12 tháng	9.150
58	MTG4058	Diacerein	50mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000			10.000	645	4	12 tháng	64.500
59	MTG4059	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Viên	300			300	240	4	12 tháng	720
60	MTG4060	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	50			50	4.480	4	12 tháng	2.240
61	MTG4061	Diclofenac	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	7.000			7.000	1.029	4	12 tháng	72.030
62	MTG4062	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	Viên	200			200	630	4	12 tháng	1.260
63	MTG4063	Dioctahedral smectit	3g/20ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	300		3.400	3.700	6.400	4	12 tháng	236.800
64	MTG4064	Diosmectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	8.500		4.500	13.000	1.750	4	12 tháng	227.500
65	MTG4065	Diosmin + hesperidin	450mg+50mg	Uống	Viên	Viên	8.000		7.200	15.200	900	4	12 tháng	136.800
66	MTG4066	Diphenhydramin	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	400			400	580	4	12 tháng	2.320
67	MTG4067	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Viên	115.000		31.500	146.500	135	4	12 tháng	197.775
68	MTG4068	Domperidon	5mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	15.000			15.000	1.450	4	12 tháng	217.500

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTB	Trạm y tế	Tổng cộng				
69	MTG4069	Domperidon	1mg/ml/30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	1.000		1.700	2.700	6.790	4	12 tháng	183.330
70	MTG4070	Đồng sulfat	0,25mg/90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	200			200	3.000	4	12 tháng	6.000
71	MTG4071	Drotaverin clohydrat	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.100			4.100	2.380	4	12 tháng	97.580
72	MTG4072	Eperison	50mg	Uống	Viên	Viên	100.000		228.000	328.000	294	4	12 tháng	964.320
73	MTG4073	Erythromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	3.000		15.500	18.500	1.470	4	12 tháng	271.950
74	MTG4074	Erythromycin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.000			6.000	1.433	4	12 tháng	85.980
75	MTG4075	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	90.000		56.000	146.000	380	4	12 tháng	554.800
76	MTG4076	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên	Viên	30.000		400	30.400	2.100	4	12 tháng	638.400
77	MTG4077	Fexofenadin	120mg	Uống	Viên	Viên	40.000			40.000	510	4	12 tháng	204.000
78	MTG4078	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	Viên	40.000			40.000	322	4	12 tháng	128.800
79	MTG4079	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	Viên	21.200			21.200	688	4	12 tháng	145.856
80	MTG4080	Floctafenin	200mg	Uống	Viên	Viên	21.000			21.000	3.150	4	12 tháng	661.500
81	MTG4081	Flunarizin	5mg	Uống	Viên	Viên	68.600			68.600	990	4	12 tháng	679.140
82	MTG4082	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	30.000			30.000	600	4	12 tháng	180.000
83	MTG4083	Gentamicin	40mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	1.200		4.800	6.000	1.155	4	12 tháng	69.300
84	MTG4084	Gentamicin	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500		300	800	2.100	4	12 tháng	16.800
85	MTG4085	Gliclazid	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	7.000			7.000	748	4	12 tháng	52.360
86	MTG4086	Glucose	30%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai	200		20	220	12.810	4	12 tháng	28.182
87	MTG4087	Glucose	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	100			100	10.500	4	12 tháng	10.500
88	MTG4088	Glucose	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	60			60	10.763	4	12 tháng	6.458
89	MTG4089	Griseofulvin	500mg	Uống	Viên	Viên	1.500		1.200	2.700	1.350	4	12 tháng	36.450
90	MTG4090	Huyết thanh kháng uốn ván	1.500UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	1.500			1.500	26.040	4	12 tháng	390.600

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTB	Trạm y tế	Tổng cộng				
91	MTG4091	Hydroxypropylmethylcellulose	0,3%/15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100			100	30.000	4	12 tháng	30.000
92	MTG4092	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	20mg	Uống	Viên	Viên	50.000			50.000	1.450	4	12 tháng	725.000
93	MTG4093	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000			20.000	210	4	12 tháng	42.000
94	MTG4094	Ivermectin	3mg	Uống	Viên	Viên	300			300	9.995	4	12 tháng	29.985
95	MTG4095	Kẽm (Dưới dạng Kẽm gluconat 70mg)	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000		13.000	33.000	284	4	12 tháng	93.720
96	MTG4096	Kẽm gluconat	70mg	Uống	Viên	Viên	40.000			40.000	189	4	12 tháng	75.600
97	MTG4097	Kẽm gluconat	10mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	30.000			30.000	2.310	4	12 tháng	693.000
98	MTG4098	Lacidipin	4mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	6.000			6.000	4.850	4	12 tháng	291.000
99	MTG4099	Lactobacillus acidophilus	75mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	16.000			16.000	1.500	4	12 tháng	240.000
100	MTG4100	Lactobacillus acidophilus	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12.000			12.000	1.890	4	12 tháng	226.800
101	MTG4101	Lamivudin	100mg	Uống	Viên	Viên	300			300	588	4	12 tháng	1.764
102	MTG4102	Levocetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	36.200			36.200	3.100	4	12 tháng	1.122.200
103	MTG4103	Levocetirizin	5mg	Uống	Viên	Viên	3.000			3.000	4.830	4	12 tháng	144.900
104	MTG4104	Levofloxacin	750mg	Uống	Viên	Viên	500			500	6.700	4	12 tháng	33.500
105	MTG4105	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	Viên	3.000			3.000	294	4	12 tháng	8.820
106	MTG4106	Losartan	25mg	Uống	Viên	Viên	120.000		91.000	211.000	315	4	12 tháng	664.650
107	MTG4107	Losartan	50mg	Uống	Viên	Viên	150.000			150.000	238	4	12 tháng	357.000
108	MTG4108	Losartan + hydroclorothiazid	50mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	5.000			5.000	499	4	12 tháng	24.950
109	MTG4109	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	800,4mg+611,76mg+80mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	150.000		28.000	178.000	3.150	4	12 tháng	5.607.000
110	MTG4110	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	400mg+351,9mg+ 50mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	50.000		50.000	100.000	3.300	4	12 tháng	3.300.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTB	Trạm y tế	Tổng cộng				
111	MTG4111	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	800,4mg+4596mg +80mg/15g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	50.000		50.000	100.000	3.444	4	12 tháng	3.444.000
112	MTG4112	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	800mg+800mg+100mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	10.000			10.000	4.160	4	12 tháng	416.000
113	MTG4113	Magnesi sulfat	1,5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100			100	2.835	4	12 tháng	2.835
114	MTG4114	Manitol	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi	20			20	19.845	4	12 tháng	3.969
115	MTG4115	Mecobalamin	500mcg	Uống	Viên	Viên	2.200			2.200	462	4	12 tháng	10.164
116	MTG4116	Metformin + glibenclamid	500mg+5mg	Uống	Viên	Viên	1.000		5.000	6.000	2.394	4	12 tháng	143.640
117	MTG4117	Metformin	500mg	Uống	Viên	Viên	40.000		44.000	84.000	168	4	12 tháng	141.120
118	MTG4118	Metoclopramid	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500			500	1.428	4	12 tháng	7.140
119	MTG4119	Morphin (hydroclorid)	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	20			20	4.830	4	12 tháng	966
120	MTG4120	Moxifloxacin	0,5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	50			50	14.490	4	12 tháng	7.245
121	MTG4121	N-acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	87.500		76.370	163.870	520	4	12 tháng	852.124
122	MTG4122	N-acetylcystein	100mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	12.000		22.000	34.000	462	4	12 tháng	157.080
123	MTG4123	N-acetylcystein	200mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	600			600	3.675	4	12 tháng	22.050
124	MTG4124	Nalidixic acid	500mg	Uống	Viên	Viên	11.000		7.000	18.000	1.010	4	12 tháng	181.800
125	MTG4125	Naphazolin	0,05%/15ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ	100		300	400	2.625	4	12 tháng	10.500
126	MTG4126	Natri clorid	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	12.000		700	12.700	9.300	4	12 tháng	1.181.100
127	MTG4127	Natri clorid	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.200			1.200	1.470	4	12 tháng	17.640
128	MTG4128	Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat + Glucose khan	27,9g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000			5.000	1.449	4	12 tháng	72.450
129	MTG4129	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	520mg+300mg+580mg+2,7g+5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	7.000		500	7.500	2.750	4	12 tháng	206.250

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTB	Trạm y tế	Tổng cộng				
130	MTG4130	Nebivolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	6.000			6.000	593	4	12 tháng	35.580
131	MTG4131	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	35mg+100.000IU+ 10mg/10ml	Thuốc nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	300			300	37.000	4	12 tháng	111.000
132	MTG4132	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20			20	6.800	4	12 tháng	1.360
133	MTG4133	Nicorandil	5mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000			10.000	3.000	4	12 tháng	300.000
134	MTG4134	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1 mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50			50	28.000	4	12 tháng	14.000
135	MTG4135	Nước oxy già	10 thể tích-60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	200		100	300	1.890	4	12 tháng	5.670
136	MTG4136	Nystatin	500.000UI	Uống	Viên	Viên	4.300		2.500	6.800	840	4	12 tháng	57.120
137	MTG4137	Nystatin	25.000IU	bột đánh tưa lưỡi	Bột	Gói	1.100		1.100	2.200	1.313	4	12 tháng	28.886
138	MTG4138	Ofloxacin	200mg	Uống	Viên	Viên	27.000			27.000	358	4	12 tháng	96.660
139	MTG4139	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Uống	Viên	Viên	50.000		86.000	136.000	190	4	12 tháng	258.400
140	MTG4140	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	600			600	1.869	4	12 tháng	11.214
141	MTG4141	Paracetamol (acetaminophen)	300mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	200			200	1.890	4	12 tháng	3.780
142	MTG4142	Paracetamol + chlorpheniramin	325mg+2mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000		17.000	37.000	270	4	12 tháng	99.900
143	MTG4143	Paracetamol + chlorpheniramin	250mg+2mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	7.000		24.000	31.000	1.230	4	12 tháng	381.300
144	MTG4144	Paracetamol + codein phosphat	0,5g+30mg	Uống	Viên	Viên	40.000		74.000	114.000	651	4	12 tháng	742.140
145	MTG4145	Paracetamol + codein phosphat	650mg+15mg	Uống	Viên	Viên	47.000			47.000	970	4	12 tháng	455.900
146	MTG4146	Paracetamol + dextromethorphan + phenylephrin	650+20mg+10mg	Uống	Viên sủi	Viên	3.000			3.000	2.500	4	12 tháng	75.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTB	Trạm y tế	Tổng cộng				
147	MTG4147	Paracetamol + Ibprofen	325mg+200mg	Uống	Viên	Viên	13.000		26.000	39.000	310	4	12 tháng	120.900
148	MTG4148	Paracetamol + methocarbamol	325mg+400mg	Uống	Viên	Viên	50.000			50.000	3.050	4	12 tháng	1.525.000
149	MTG4149	Phenobarbital	100mg	Uống	Viên	Viên	200			200	300	4	12 tháng	600
150	MTG4150	Phenoxy methylpenicilin	1.000.000UI	Uống	Viên	Viên	3.000			3.000	525	4	12 tháng	15.750
151	MTG4151	Phytomenadion (Vitamin K1)	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500			500	1.785	4	12 tháng	8.925
152	MTG4152	Piracetam	1g/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	15.000			15.000	1.344	4	12 tháng	201.600
153	MTG4153	Povidon iodin	10%/90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	600			600	9.000	4	12 tháng	54.000
154	MTG4154	Povidon iodin	10%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	50			50	38.000	4	12 tháng	19.000
155	MTG4155	Promethazin hydroclorid	2%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100			100	6.300	4	12 tháng	6.300
156	MTG4156	Propranolol hydrochlorid	40mg	Uống	Viên	Viên	200		100	300	990	4	12 tháng	2.970
157	MTG4157	Propylthiouracil (PTU)	50mg	Uống	Viên	Viên	3.000			3.000	325	4	12 tháng	9.750
158	MTG4158	Ramipril	5mg	Uống	viên	Viên	8.000			8.000	3.450	4	12 tháng	276.000
159	MTG4159	Rebamipid	100mg	Uống	Viên	Viên	500			500	950	4	12 tháng	4.750
160	MTG4160	Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	18.500		200	18.700	16.000	4	12 tháng	2.992.000
161	MTG4161	Rotundin	60mg	Uống	Viên	Viên	5.000		17.000	22.000	646	4	12 tháng	142.120
162	MTG4162	Roxithromycin	150mg	Uống	Viên	Viên	2.000			2.000	546	4	12 tháng	10.920
163	MTG4163	Salbutamol sulfat	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	20.000			20.000	5.187	4	12 tháng	1.037.400
164	MTG4164	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	12.000			12.000	8.400	4	12 tháng	1.008.000
165	MTG4165	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	7.000			7.000	4.410	4	12 tháng	308.700

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTB	Trạm y tế	Tổng cộng				
166	MTG4166	Salicylic acid + betamethason dipropionat	3%+0,064%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.300			1.300	13.860	4	12 tháng	180.180
167	MTG4167	Sắt fumarat + acid folic	200mg+1mg	Uống	Viên	Viên	27.000		12.000	39.000	610	4	12 tháng	237.900
168	MTG4168	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	(50mg+ 10,78mg+5mg)/10 ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	1.200			1.200	3.780	4	12 tháng	45.360
169	MTG4169	Simethicon	80 mg	Uống	Viên	Viên	10.000			10.000	360	4	12 tháng	36.000
170	MTG4170	Sorbitol	5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	19.200		10.000	29.200	525	4	12 tháng	153.300
171	MTG4171	Spiramycin	3MUI	Uống	Viên	Viên	27.000		57.000	84.000	7.000	4	12 tháng	5.880.000
172	MTG4172	Spiramycin	1,5MUI	Uống	Viên	Viên	1.000		44.000	45.000	1.470	4	12 tháng	661.500
173	MTG4173	Spiramycin	750.000UI	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	1.000			1.000	1.386	4	12 tháng	13.860
174	MTG4174	Spironolacton + Furosemid	50mg+20mg	Uống	Viên	Viên			1.200	1.200	1.365	4	12 tháng	16.380
175	MTG4175	Sucralfat	1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.100		6.200	7.300	4.500	4	12 tháng	328.500
176	MTG4176	Telmisartan	40mg	Uống	Viên	Viên	47.000			47.000	1.255	4	12 tháng	589.850
177	MTG4177	Telmisartan	80mg	Uống	Viên	Viên	6.000			6.000	560	4	12 tháng	33.600
178	MTG4178	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	1.000			1.000	1.260	4	12 tháng	12.600
179	MTG4179	Tetracain	0,5%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	50			50	15.015	4	12 tháng	7.508
180	MTG4180	Tinidazol	500mg	Uống	Viên	Viên	6.000			6.000	515	4	12 tháng	30.900
181	MTG4181	Tobramycin	0,3%/5ml (15mg/5ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.300		1.000	2.300	5.021	4	12 tháng	115.483
182	MTG4182	Tobramycin + dexamethason	15mg+5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000			1.000	8.550	4	12 tháng	85.500
183	MTG4183	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên	Viên	4.000			4.000	2.500	4	12 tháng	100.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTB	Trạm y tế	Tổng cộng				
184	MTG4184	Trimebutin maleat	200mg	Uống	Viên	Viên	12.000			12.000	740	4	12 tháng	88.800
185	MTG4185	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	91.000		57.000	148.000	392	4	12 tháng	580.160
186	MTG4186	Vắc xin phòng uốn ván (VAT)	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	2.000			2.000	12.180	4	12 tháng	243.600
187	MTG4187	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	5.000IU+400IU	Uống	Viên nang	Viên	21.000		16.000	37.000	183	4	12 tháng	67.710
188	MTG4188	Vitamin B1	250mg	Uống	Viên	Viên			86.000	86.000	390	4	12 tháng	335.400
189	MTG4189	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg+125mg+125mcg	Uống	Viên	Viên	324.000		114.000	438.000	349	4	12 tháng	1.528.620
190	MTG4190	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+100mg+150mcg	Uống	Viên	Viên			120.000	120.000	1.050	4	12 tháng	1.260.000
191	MTG4191	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg+250mg+1000mcg	Uống	Viên nang	Viên	100.000			100.000	1.800	4	12 tháng	1.800.000
192	MTG4192	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+50mg+ 0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	35.000			35.000	1.150	4	12 tháng	402.500
193	MTG4193	Vitamin B1 + B6 + B12	50mg+250mg+ 5.000mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6.000			6.000	7.600	4	12 tháng	456.000
194	MTG4194	Vitamin B6	250mg	Uống	Viên	Viên	12.000		69.000	81.000	330	4	12 tháng	267.300
195	MTG4195	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg+470mg	Uống	Viên	Viên	98.000		27.000	125.000	189	4	12 tháng	236.250
196	MTG4196	Vitamin B6 + magnesi lactat	10mg+940mg	Uống	Viên sủi	Viên	17.200			17.200	2.600	4	12 tháng	447.200
197	MTG4197	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên	58.000		106.000	164.000	187	4	12 tháng	306.680
198	MTG4198	Vitamin C	250mg	Uống	Viên	Viên	8.400		27.000	35.400	134	4	12 tháng	47.436
199	MTG4199	Vitamin C	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	27.200			27.200	1.313	4	12 tháng	357.136
200	MTG4200	Vitamin PP	500mg	Uống	Viên	Viên	19.000			19.000	168	4	12 tháng	31.920
		Nhóm 4: gồm 200 mặt hàng												-

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTB	Trạm y tế	Tổng cộng				
1	MTG501	Bismuth	120mg	Uống	Viên	Viên	25.000			25.000	2.100	5	12 tháng	525.000
2	MTG502	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg+108,3mg+ 22,73mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	400		300	700	9.000	5	12 tháng	63.000
3	MTG503	Sulfadiazin Bạc	1%/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100			100	14.700	5	12 tháng	14.700
4	MTG504	Vắc xin phòng dại	>= 2,5 UI/ 0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	2.000			2.000	164.800	5	12 tháng	3.296.000
		Nhóm 5: gồm 04 mặt hàng												
		Cộng 285 mặt hàng												

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ